

Số:

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách liên quan đến phân định miền núi, vùng cao

Thực hiện Công văn số 567/UBND-CSĐT ngày 18/4/2022 của Ủy ban Dân tộc và ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 1798/UBND-KGVX ngày 20/4/2022 về việc tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách liên quan đến phân định miền núi, vùng cao; Ban Dân tộc tỉnh báo cáo như sau:

I. KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HÀNH CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển nằm ở vùng Duyên hải miền Trung, có diện tích đất tự nhiên là 5.135,2km² (bằng 1,7% diện tích tự nhiên cả nước), địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông với các dạng địa hình đồi núi, đồng bằng ven biển; phía Tây của tỉnh là sườn Đông của dãy Trường Sơn, tiếp đến là địa hình núi thấp và đồi xen kẽ đồng bằng, có nơi núi chạy sát biển. Quảng Ngãi có 04 sông lớn là sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Câu; do đặc điểm dòng sông ngắn, độ dốc cao (từ 10,5 độ đến 33 độ), lòng sông cạn và hẹp nên vào mùa mưa dòng chảy có cường độ mạnh, thường gây ra lũ lụt lớn vào mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12 âm lịch).

2. Về đơn vị hành chính, dân số, dân tộc

Tỉnh Quảng Ngãi có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 11 huyện (gồm 1 huyện đảo, 5 huyện đồng bằng, 5 huyện vùng cao) với 173 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 17 phường, 8 thị trấn và 148 xã.

Dân số trung bình tỉnh Quảng Ngãi năm 2020 là 1.233.396 người, mật độ dân số đạt 239 người/km²; trong đó dân sống tại thành thị khoảng 260.390 người, chiếm tỷ lệ 21,1%, dân số sống tại nông thôn khoảng 973.006 người, chiếm tỷ lệ 78,9%.

Toàn tỉnh có 30 dân tộc thiểu số cùng sinh sống, với tổng dân số đồng bào DTTS là 187.090 người, trong đó 03 dân tộc thiểu số chính là Hrê, Co và Ca Dong. Đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh chủ yếu sinh sống tập trung ở các huyện vùng cao và một số xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng.

3. Tình hình kinh tế - xã hội

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có Khu Kinh tế Dung Quất với nhà máy lọc dầu đầu tiên của cả nước; đây là đầu tàu, góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Về kinh tế: Mặc dù bị ảnh hưởng nghiêm trọng do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 nhưng năm 2021 kinh tế tiếp tục tăng trưởng, đạt những kết quả nhất định: Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt 52.955,9 tỷ đồng, tăng 6,05%. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 65,8%. GRDP bình quân đầu người đạt 3.091 USD/người. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 23.564,7 tỷ đồng, đạt 130,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 120.893,2 tỷ đồng, tăng 14,5%, đạt 95,1%; trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp ngoài dầu đạt 48.995,7 tỷ đồng, tăng 20,4%; Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 17.730 tỷ đồng, tăng 3,69%, trong đó một số kết quả nổi bật là: Triển khai 77 cánh đồng lớn với tổng diện tích 1.651ha; thực hiện chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây khác khoảng 694 ha. Thực hiện việc chuyển đổi phương thức chăn nuôi quy mô nông hộ nhỏ lẻ sang quy mô trang trại đang tiến triển tích cực. Giá trị sản xuất dịch vụ đạt 24.994 tỷ đồng, giảm 2%, đạt 92%. Tổng lượt khách du lịch đến tỉnh đạt 300.000 lượt người, giảm 34%, đạt 33% kế hoạch. Chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung triển khai thực hiện, đến ngày 31/12/2021, có thêm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới; lũy kế đến nay có 94 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Thu hút đầu tư đạt được một số kết quả, đã cấp phép đầu tư cho 17 dự án với tổng vốn đăng ký 85.384 tỷ đồng và cấp phép mới cho 02 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 24,95 triệu USD; giải quyết việc làm mới khoảng 10.455 lao động.

Về văn hóa, xã hội: Có 173/173 đơn vị hành chính cấp xã, 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, tỷ lệ 100%. Năm 2021, có 387 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 82,47%. Có 153/173 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 88,44%; số giường bệnh/vạn dân đạt 29,5 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 7,63; tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt 92%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 59,91%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn khoảng 46%, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng 5,2%, năng suất lao động tăng 5,7%. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1%.

II. KẾT QUẢ MIỀN NÚI, VÙNG CAO

Thực hiện văn bản số 108/MNDT-VP ngày 04/9/1990 của Văn phòng Miền núi và Dân tộc yêu cầu tham gia ý kiến để xác định rõ địa bàn và đối tượng cụ thể thuộc phạm vi thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế -

xã hội miền núi, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo UBND các huyện và các sở, ngành thực hiện việc rà soát, xác định xã, huyện thuộc miền núi và vùng cao của tỉnh và tham mưu để UBND tỉnh báo cáo Văn phòng Miền núi và Dân tộc theo chỉ đạo.

Kết quả công nhận của Trung ương về xã, huyện, tỉnh thuộc miền núi, vùng cao từ năm 1993 đến nay: Theo Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao và Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; tỉnh Quảng Ngãi được công nhận là tỉnh có khu vực miền núi và vùng cao; có 06 huyện được công nhận là huyện vùng cao; có 61 xã được công nhận là xã vùng cao và 22 xã được công nhận là xã miền núi.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT

1. Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Kinh phí được bố trí trong giai đoạn 2013 - 2020 là: 2.057.575 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ: 2.020.061 triệu đồng;

+ Ngân sách địa phương: 37.845 triệu đồng để thực hiện các chính sách đặc thù theo Nghị quyết 30a cho 06 huyện nghèo trên địa bàn gồm:

* Vốn đầu tư phát triển: 1.464.510 triệu đồng để thực hiện đầu tư 549 công trình hạ tầng như: Trường học, trạm y tế, đường giao thông, nước sinh hoạt, công trình điện, công trình văn hóa, công trình thủy lợi...

* Vốn sự nghiệp: 593.396 triệu đồng để thực hiện hợp phần phát triển sản xuất tạo việc làm, tăng thu nhập như: Khoán khoán nuôi tái sinh rừng; hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất; hỗ trợ xúc tiến thương mại, giao rừng, cho thuê rừng, bảng trực quan bảo vệ rừng; hỗ trợ khai hoang tạo nương cố định, ruộng bậc thang; hỗ trợ tiền mua giống, vật tư, chuồng trại, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi; tiêm phòng vắc xin; hỗ trợ lao động tham gia xuất khẩu lao động; chính sách tăng cường, thu hút cán bộ, trí thức trẻ đối với các huyện nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo (thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020); giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng...

- Hỗ trợ của các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước: 144.208 triệu đồng để xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, đầu tư xây dựng các công trình về y tế và giáo dục đã góp phần phục vụ cho người dân thụ hưởng Chương trình 30a trên địa bàn huyện nghèo.

Ngoài ra, trên địa bàn các huyện nghèo còn huy động ngân sách địa phương, nguồn vốn khác để thực hiện đầy đủ các chính sách giảm nghèo khác như: Cho vay tín dụng ưu đãi; hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, và các chính sách dân tộc khác....

- Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN giảm từ 46,76% (năm 2016) xuống còn 17,82% (cuối năm 2021); bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo vùng này giảm 4,95%. Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025, đầu năm 2022, toàn vùng đồng bào DTTS&MN có 23.099 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 35,64%; trong đó có 21.877 hộ nghèo là đồng bào DTTS, chiếm 95,48% trong tổng số hộ nghèo của khu vực; có 9.204 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 14,2%.

* *Về lĩnh vực đào tạo nghề:* Trong giai đoạn 2013 - 2020, đã hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị, nhằm nâng cao năng lực đào tạo nghề cho các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của 06 huyện miền núi với tổng kinh phí: 10.764 triệu đồng. Hiện nay, đang tiến hành rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng: giải thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động không hiệu quả, sáp nhập trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh quản lý. Hiện nay, số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh 23 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), giảm 17 cơ sở so với năm 2015 do sáp nhập, giải thể, ngừng hoạt động. Trong đó, có 06 trường cao đẳng; 04 trường trung cấp; 02 Trung tâm GDNN; 06 Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện; 05 cơ sở đào tạo khác có tham gia dạy nghề. Có 15 cơ sở công lập và 08 cơ sở ngoài công lập. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô đào tạo cơ bản đáp ứng được nhu cầu học nghề của người lao động, đây là một trong những thuận lợi giúp cho người học có thể đăng ký học nghề ngay tại địa phương và lựa chọn cho mình một cơ sở đào tạo để tham gia học nghề.

* *Về lĩnh vực giải quyết việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:* Giai đoạn 2013 - 2020: Toàn tỉnh tạo việc làm mới và thêm việc làm cho khoảng 290.884 lượt người lao động, đạt chỉ tiêu đề ra; trong đó, các huyện miền núi đã giải quyết việc làm cho 35.080 lao động, đạt 100% kế hoạch đề ra (mỗi năm giải quyết từ 5.000 - 6.000 lao động). Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 12.408 lượt lao động (đạt 100,8% kế hoạch), trong đó số lao động xuất cảnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 1.265 lượt người lao động.

* *Về lĩnh vực trợ giúp xã hội, BHYT:* Cùng với việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Quảng Ngãi luôn quan tâm đến việc thực hiện các chính sách, chế độ BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số, trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội kịp thời, đầy đủ theo quy định. 100% đối tượng bảo trợ xã hội đều được hưởng chế độ trợ cấp xã hội tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện; các đối tượng yếu thế, hộ nghèo, là người dân tộc thiểu số đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách của Nhà nước,

nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản khác.

- Cùng với trợ giúp xã hội, công tác cứu trợ đột xuất luôn được kịp thời cho các gia đình có người chết, người bị thương, nhà trôi, nhà sập và hỗ trợ gạo cứu đói khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

- Các huyện miền núi đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật về BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu công bằng xã hội trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho người dân. Hàng năm, 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khác thuộc diện là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đều hỗ trợ và nhận thẻ BHYT để an tâm khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Vùng đồng bào DTTS&MN có 59 xã thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới (trừ 02 thị trấn); đến năm 2021, có 06 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Số tiêu chí bình quân đạt 11,66 tiêu chí/xã; cụ thể: Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí) có 06 xã; Nhóm 2 (đạt từ 15-18 tiêu chí) có 03 xã; Nhóm 3 (đạt từ 10-14 tiêu chí) có 39 xã và Nhóm 4 (đạt từ 05-9 tiêu chí) có 10 xã.

3. Nhóm chính sách phát triển sản xuất và khoa học công nghệ

Tập trung ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ và sản xuất vào đời sống. Đặc biệt, đối với khu vực nông thôn và miền núi theo Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi giai đoạn 2016 - 2020 được UBND tỉnh phê duyệt. Đồng thời, xây dựng chuỗi liên kết giữa người dân và doanh nghiệp chế biến đối với cây mỳ, người dân với hợp tác xã trong việc tiêu thụ chè Minh Long; tập trung hướng dẫn các huyện xác lập quyền sở hữu công nghệ đối với một số sản phẩm nông nghiệp đặc thù của địa phương, như: Chè Minh Long, quế Trà Bồng, ớt Xiêm Sơn Hà; tuyển chọn, nuôi lưu giữ, bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi phục vụ phát triển trồng trọt và chăn nuôi; nghiên cứu xác định và khoanh vùng phân bố ớt Xiêm rừng nhằm quy hoạch bảo tồn, trồng và phát triển ớt Xiêm rừng trên địa bàn huyện Sơn Hà và xã Trà Xanh huyện Trà Bồng và thực hiện đánh giá hiện trạng và tiềm năng nguồn tài nguyên dược liệu cây Ma-gang ở 6 huyện miền núi tỉnh.

4. Nhóm chính sách về dạy nghề, việc làm

Số học sinh, sinh viên vùng dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học nghề các cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh được miễn giảm học phí là 10.997 người. Đồng thời, đối với đối tượng là lao động học nghề hệ sơ cấp theo chính sách của Đề án 1956 cũng được hỗ trợ 100% tiền ăn của ngày thực

học/khóa đào tạo. Các huyện miền núi đã giải quyết việc làm đảm bảo theo chỉ tiêu (*mỗi năm giải quyết từ 5.000 - 6.000 lao động*).

5. Nhóm chính sách bảo vệ rừng

Thực hiện Chính sách bảo vệ, phát triển rừng, đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng và thực hiện nhiệm vụ công ích, các cấp chính quyền địa phương quan tâm thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 – 2020 như: tổ chức thực hiện giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sống gần rừng để tổ chức quản lý bảo vệ. Hầu hết diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh đã được hỗ trợ đảm bảo kinh phí nhân công thực hiện công tác bảo vệ rừng; góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định và nâng cao đời sống Nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS, làm giảm áp lực xâm hại rừng đáng kể, bộ mặt nông thôn, miền núi thay đổi rõ nét, góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Đồng thời triển khai thực hiện Chính sách bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; quy định mức chi cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và chữa cháy rừng; cấp kinh phí để UBND xã, phường, thị trấn tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

7. Nhóm chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

Tổ chức rà soát và đăng ký nhu cầu đầu tư xây dựng phòng học và nhà công vụ cho giáo viên, bảo đảm đủ 1 lớp/phòng; xây dựng mới thay thế toàn bộ số phòng học bán kiên cố, phòng học tạm của các trường mầm non, phổ thông; xây dựng mới các hạng mục công trình phục vụ học tập theo Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2012-2015 và lộ trình đến năm 2020.

Hàng năm, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, UBND tỉnh đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học để thực hiện hoàn thành đề án đầu tư, hỗ trợ cho hệ thống trường Phổ thông Dân tộc nội trú theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, còn thực hiện đầy đủ chế độ chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học như: chính sách đối với học sinh các trường Dân tộc nội trú, trường Dự bị đại học dân tộc; chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; thực hiện Đề án "Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025" và Chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

8. Nhóm chính sách về y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe

Luôn quan tâm, chú trọng về đảm bảo nâng cao chất lượng dân số; phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc; công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các huyện miền núi và công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và tăng cường giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ ngành y tế thông qua tổ chức tư vấn sức khỏe tuổi vị thành niên, khám sức khỏe cho các em học sinh; khám sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân; tổ chức lấy máu gót chân để sàng lọc sơ sinh; tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại các vùng sâu, vùng xa; tiếp tục đầu tư phát triển toàn diện trong lĩnh vực y tế, nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới; các Trung tâm Y tế huyện đã được đầu tư các trang thiết bị y tế chuyên dụng thông thường theo danh mục trang thiết bị của Bệnh viện hạng III của Bộ Y tế và nhiều trang thiết bị y tế hiện đại khác; các Trạm Y tế cũng đã được đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định, một số Trạm đã được trang bị máy siêu âm, điện tim, máy phân tích nước tiểu, hầu hết các Trạm Y tế đều được trang bị kính hiển vi để tìm ký sinh trùng sốt rét. 100% các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện và tuyến xã miền núi đã triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện, kết nối liên thông hệ thống Bảo hiểm xã hội tỉnh và Công dữ liệu Bộ Y tế.

Hiện nay, các huyện miền núi có đội ngũ cán bộ y tế với 130 bác sỹ (trong đó có hơn 32 bác sỹ là người DTTS) công tác tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, tuyến xã. Ngoài ra, còn có đội ngũ là cán bộ kỹ thuật viên, nữ hộ sinh, nhân viên điều dưỡng, đội ngũ cán bộ y tế thôn và cán bộ là chuyên trách, cộng tác viên của các chương trình y tế mục tiêu đang ngày đêm thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Bên cạnh đó, đã đào tạo được hơn 30 cô đỡ thôn là người DTTS cư trú ở các địa bàn xa khu trung tâm huyện, xã để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ. Đội ngũ y tế thôn có đủ trình độ cơ bản để triển khai các chương trình y tế mục tiêu tại địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân vùng DTTS.

Ngoài ra, ngành y tế cũng đã tăng cường công tác tuyên truyền hướng dẫn cho Nhân dân về các biện pháp chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện những dấu hiệu bất thường đến ngay cơ sở y tế để khám điều trị, xóa bỏ tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, không cúng bái khi đau ốm, không tự ý sử dụng các loại thuốc không rõ nguồn gốc để người dân biết thực hiện; giám sát dịch bệnh thường xuyên tại cộng đồng nhằm phát hiện sớm, điều trị kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng và không để bệnh nhân tử vong do dịch bệnh.

9. Nhóm chính sách bảo tồn văn hóa, thông tin tuyên truyền, du lịch vùng đồng bào DTTS và miền núi

Đồng bào DTTS tập trung ở các huyện miền núi và ở một số xã miền núi của huyện đồng bằng, đã sinh sống lâu đời và đã sáng tạo ra những di sản văn hóa quý báu, có tính thích nghi cao với hoàn cảnh, môi trường địa lý và

mang đậm bản sắc tộc người. Công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS trên địa bàn tỉnh thời gian qua được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Một số lễ hội dân gian, nghề truyền thống của các DTTS được khôi phục, phát huy các loại hình văn hóa nghệ thuật, trò diễn dân gian được phục hồi và phát huy, nhất là qua các cuộc thi, hội diễn, liên hoan, ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc.

Tuy nhiên, vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các DTTS trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; một số nét văn hóa tốt đẹp của đồng bào DTTS, những di sản là tinh hoa của dân tộc có nguy cơ bị mai một như: nhà sàn cổ truyền của dân tộc Co; nghề nấu luyện kim và rèn thủ công với các công cụ tự tạo, nguyên vật liệu tại chỗ, cho ra những sản phẩm tuyệt hảo làm công cụ lao động và chiến đấu của dân tộc Ca Dong; nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hre vốn phổ biến khắp nơi, nay chỉ còn ở Làng Teng (huyện Ba Tơ) và các làng khác mới được truyền dạy; nghề dệt các sản phẩm rất đặc sắc của dân tộc Co, như mũ cưới cô dâu, chiếu cưới...; việc sử dụng tiếng mẹ đẻ các dân tộc Hre, Co, Ca Dong đều có sự suy giảm dần theo thời gian, nhất là ở lớp trẻ, ảnh hưởng không tốt đến việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cổ truyền; dân ca, dân nhạc ít người biết; công chiêng các dân tộc giảm về số lượng, số người biết sử dụng, ngày càng ít phổ biến hơn trong cộng đồng các dân tộc. Để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc ngày 20/12/2013, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 5250/KH-UBND về thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh.

10. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số:

Từ năm 2013 đến nay, đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho người có uy tín, như: Người có uy tín ốm đau, qua đời hoặc người thân qua đời được Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc thay mặt UBND tỉnh, UBND huyện đến thăm, viếng, hỗ trợ theo quy định, cấp huyện thăm, viếng 217 trường hợp, cấp tỉnh thăm, viếng 66 trường hợp; hàng năm tất cả người có uy tín được UBND huyện đến thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán; hàng năm được đi tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh và có khoản 40 người có uy tín được Ban Dân tộc tổ chức đi tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh; hàng năm, người có uy tín được cấp báo Quảng Ngãi, báo Dân tộc và Phát triển, mỗi kỳ được cấp 01 tờ; cấp đài radio 3 năm/cái; cấp đài radio cho người có uy tín được thay thế hàng năm; được phổ biến, tuyên truyền pháp luật, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức; tổng kinh phí 11.034,76 triệu đồng.

Người có uy tín trên địa bàn tỉnh đã phát huy tối đa vai trò trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong thôn, giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp rất hiệu quả, luôn xứng đáng với niềm tin của Nhân dân và là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân.

11. Nhóm chính sách về tuyên truyền vận động đồng bào DTTS

Các cấp, các ngành triển khai đồng bộ, có hiệu quả về tuyên truyền vận động về Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng; Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng với nhiều hình thức và nội dung đa dạng như: tổ chức các hội nghị tập huấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hỗ trợ xây dựng và thực hiện các mô hình; xây dựng sổ tay hỏi đáp pháp luật, panô, tờ gấp tuyên truyền; xây dựng phóng sự tuyên truyền pháp luật bằng tiếng Hre và tiếng Co; tổ chức Hội thi Tuyên truyền; thực hiện các hoạt động nói chuyện, tuyên truyền tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để vận động đồng bào DTTS và miền núi.

Đề công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở các huyện miền núi hiệu quả, thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021" (Đề án 1163), Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho đồng bào dân tộc thiểu số"; Thực hiện công tác tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; mở các lớp tập huấn, tổ chức Hội nghị cho đối tượng là người dân, học sinh và giáo viên; nhờ đó, tỷ lệ các cặp tảo hôn đã có chiều hướng giảm dần, số vụ vi phạm an toàn giao thông ngày càng ít, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào DTTS được giữ vững, tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau trong cộng đồng dân cư được phát huy, nhiều tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi.

12. Kết quả thực hiện các chính sách về phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số

a) Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 05/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030, theo đó Ban Dân tộc tỉnh trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số. Ban Dân tộc tỉnh đã phối hợp với các sở, ban ngành, hội đoàn thể của tỉnh và UBND các huyện tổ chức thực hiện tuyên truyền qua phát sóng truyền hình, các hội nghị, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người có uy tín và người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phối hợp với các địa phương lắp đặt pano, sổ tay, tờ gấp...; tổ chức Hội thi tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia Đề án đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại các tỉnh...

Ngoài ra, thực hiện Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình

135 tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017 – 2020, đã tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững tại địa bàn thực hiện Chương trình 135, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về Giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện Chương trình 135 và tổ chức học tập kinh nghiệm thực hiện chương trình 135 tại các tỉnh.

Việc thực hiện phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đã được triển khai thực hiện đồng bộ, nhiều chính sách trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo... thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, các chính sách đặc thù để thực hiện chính sách này chưa được ban hành và bố trí nguồn lực thực hiện mà chỉ thực hiện lồng ghép vào các chính sách hiện hành. Vì vậy, kết quả thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực các DTTS phụ thuộc nhiều vào việc bố trí nguồn lực của các chương trình, chính sách khác. Bên cạnh đó, các Bộ ngành Trung ương không có kế hoạch và hướng dẫn cụ thể việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 dẫn đến việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn. Vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động là DTTS, nhất là sinh viên người DTTS cử tuyển sau khi tốt nghiệp các trường ĐH, CĐ gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến việc đào tạo, khuyến khích đồng bào các DTTS tham gia các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

b) Thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”

Triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh Quảng Ngãi; kết quả thực hiện như sau:

- Hiện nay, số lượng cán bộ, công chức, viên chức khối nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện là 21.686 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 1.132 người, chiếm tỷ lệ 5,22 %; Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 3.568 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 863 người, chiếm tỷ lệ 24,2%. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh và cấp huyện là 81/1.132 người, chiếm tỷ lệ 7,16%; số lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp xã là 266/863 người, chiếm tỷ lệ 30,82%.

- Việc thực hiện chính sách tuyển dụng công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định của Trung ương. Đối với người dân tộc thiểu số tham gia thi tuyển công chức và công chức cấp xã được ưu tiên cộng 20 điểm vào tổng số điểm thi tuyển, người dân tộc thiểu số tham gia thi tuyển, xét tuyển viên chức thì được ưu

tiên theo thứ tự quy định của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Đối với người dân tộc thiểu số được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được xét tuyển vào công chức, viên chức và phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trong kỳ thi tuyển giáo viên năm học 2017-2018, UBND tỉnh cho chủ trương các huyện miền núi của tỉnh khi xây dựng kế hoạch tuyển dụng phải căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương để xác định một tỉ lệ chỉ tiêu hợp lý trong tổng số chỉ tiêu cần tuyển dụng để tuyển dụng người dân tộc thiểu số nhưng không quá 40%, tạo thuận lợi cho người dân tộc thiểu số được trúng tuyển vào viên chức. Kết quả từ năm 2016 đến nay đã tuyển dụng được 48 sinh viên cử tuyển vào làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp huyện, cấp xã (trong đó: cấp huyện 14 người, cấp xã 33 người).

- Công tác quy hoạch, sử dụng, bố trí cán bộ là người dân tộc thiểu số được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, có chính sách ưu tiên nhằm thực hiện tốt công tác cán bộ đối với người dân tộc thiểu số như quan tâm bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp huyện, các vị trí chủ chốt ở cấp xã, từng bước bảo đảm đúng cơ cấu, thành phần, chức danh và tỉ lệ trong cấp ủy, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Tuy đạt được một số kết quả nhưng số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số ở các cấp nhất là cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn còn thấp, tỷ lệ cơ cấu, thành phần cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện chưa đạt tỉ lệ đề ra.

c) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020

Công tác đào tạo: Từ năm 2016 đến nay, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo các lớp đại học chuyên tiếp từ các năm trước sang cho 568 cán bộ, công chức, viên chức; trong đó, số lượng cán bộ, công chức thuộc vùng dân tộc thiểu số và các huyện miền núi tham gia đào tạo là 218 người (chủ yếu là cán bộ, công chức cấp xã chiếm đa số), cụ thể: lớp đại học Hành chính văn bằng I (khóa 2012-2017) 58 người, lớp đại học Luật (khóa 2012-2017) 79 người, lớp đại học Kinh tế - Ngành Kinh tế phát triển (khóa 2012-2017) 43 người, lớp Đại học ngành Công tác xã hội (khóa 2014-2019) 29 người, lớp Đại học ngành Lưu trữ học (2015-2020) 9 người.

Bên cạnh đó, phối hợp với Trường Chính trị tỉnh tổ chức 02 lớp Trung cấp chính trị hành chính cho 100 cán bộ, công chức, viên chức huyện Ba Tơ và 100 cán bộ, công chức, viên chức huyện Sơn Hà.

Từ năm 2016 đến nay đã cử 43 công chức, viên chức thuộc vùng dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi đi đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa I, định hướng chuyên khoa, trong đó: 27 Thạc sĩ, 01 Thạc sĩ nước ngoài, 13 chuyên khoa I, 02 định hướng chuyên khoa.

Công tác bồi dưỡng: Trung bình mỗi năm có khoảng 793 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã là người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các lớp bồi dưỡng do Sở Nội vụ tổ chức. Cụ thể, từ năm 2015 đến nay có 4.757/28.145 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức là người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các lớp bồi dưỡng.

Thực hiện Kế hoạch số 5764/KH-UBND ngày 12/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện và cấp xã nhiệm kỳ 2016 – 2021, theo đó Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức 51 lớp (*trong đó, có 01 lớp báo cáo viên, 4 lớp đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện và 46 lớp đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã*) cho 4.826 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã, báo cáo viên.

Qua đó, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số ở các cấp, các ngành có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn ngày càng cao, góp phần quan trọng vào việc quản lý, điều hành, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh nói chung và ở từng địa phương nói riêng nhất là các huyện miền núi. Đồng thời, qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng đã trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức những kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết góp phần làm cho số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được nâng lên rõ rệt, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự nghiệp phát triển của đất nước.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Việc phân định miền núi và vùng cao đã làm cơ sở để ban hành và triển khai thực hiện nhiều chương trình, chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi. Các chính sách này đã tác động trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của dân vùng DTTS và miền núi, đặc biệt là người nghèo. Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản. Vì vậy, kinh tế - xã hội ở vùng miền núi, vùng cao, vùng đồng bào DTTS đã có bước phát triển vượt bậc; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng trong giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,22%; tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS và miền núi giảm bình quân trong giai đoạn 2016-2020 là 4,95%/năm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phân định miền núi và vùng cao cũng tồn tại bất cập như: Kết quả phân định xã, huyện, tỉnh thuộc miền núi, vùng cao đã được cấp có thẩm quyền công nhận từ những năm 2009 trở về trước (*riêng đối với tỉnh Quảng Ngãi đã được công nhận từ năm 2005 trở về trước*); đến nay có nhiều đơn vị hành chính cấp huyện, xã được chia tách, sáp nhập nhưng chưa được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Đồng thời, tiêu chí để phân định xã, huyện, tỉnh thuộc miền núi, vùng cao đã được ban hành từ năm 1990; hiện nay một số tiêu chí này không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của vùng miền núi, vùng cao và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Việc phân định miền núi và vùng cao là cơ sở để Đảng và Nhà nước có những chính sách phù hợp để phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này; tạo điều kiện cho khu vực này phát triển kịp với vùng đồng bằng; đồng thời hiện nay có rất nhiều chính sách có phạm vi, đối tượng được áp dụng là vùng miền núi và vùng cao; vì vậy, Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi kiến nghị cấp có thẩm quyền tiếp tục thực hiện phân định miền núi và vùng cao. Trong đó nghiên cứu tích hợp tiêu chí miền núi, vùng cao với tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn đảm bảo tính khoa học, theo hướng đơn giản, sát với thực tiễn hiện nay; đồng thời bộ tiêu chí này áp dụng cho 01 giai đoạn nhất định (*sau khi kết thúc giai đoạn thì rà soát, đánh giá lại để ban hành bộ tiêu chí mới*).

Ban Dân tộc tỉnh kính báo cáo Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh Quảng Ngãi./.

Nơi nhận:

- UBNDT;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, Thời.

TRƯỞNG BAN

Trần Văn Mẫn